TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
	Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
	Bà Vũ Việt Anh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)
	Ông Kim Kang Ho	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 3 tháng 1 năm 2020)
Ban Kiểm toán nội bộ	Bà Nguyễn Quỳnh Như	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
	Lê Minh Kha	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 9 tháng 5 năm 2020)
	Trần Công Luận	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 6 năm 2020)
	Ông Hoàng Đăng Ánh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 5 tháng 1 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
	Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

S.Đ.K.K.D: 0300452060-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê chuẩn vào ngày 31 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này của Tổng Công ty dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10666
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.318.130.778.671**	**806.081.668.872**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**416.155.354.668**	**337.129.718.726**
111	Tiền		302.155.354.668	124.529.718.726
112	Các khoản tương đương tiền		114.000.000.000	212.600.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.000.000.000	10.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.587.213.103.412**	**403.317.944.713**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	942.103.183.583	44.956.898.852
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	228.291.446.508	822.227.736
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	495.856.038.111	425.163.582.915
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(79.037.564.790)	(67.624.764.790)
140	**Hàng tồn kho**		**243.220.508.966**	**4.911.735.036**
141	Hàng tồn kho	9	243.220.508.966	4.911.735.036
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**61.541.811.625**	**50.722.270.397**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		344.615.178	321.075.033
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	61.021.202.217	50.225.201.134
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	175.994.230	175.994.230
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.331.096.763.236**	**1.361.734.581.735**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**25.037.000.000**	**24.965.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	25.037.000.000	24.965.000.000
220	**Tài sản cố định**		**116.129.236.598**	**119.224.518.946**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	17.791.927.217	20.887.209.565
222	Nguyên giá		79.548.575.275	78.905.754.366
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.756.648.058)	(58.018.544.801)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	98.337.309.381	98.337.309.381
228	Nguyên giá		99.415.932.281	99.415.932.281
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
230	**Bất động sản đầu tư**	11	**673.463.078.511**	**713.804.121.841**
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(178.611.080.067)	(138.270.036.737)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**806.632.906**	**806.632.906**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		806.632.906	806.632.906
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**403.675.412.964**	**404.428.511.277**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	400.311.972.126	400.311.972.126
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	30.359.957.249	30.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(28.996.516.411)	(28.243.418.098)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**111.985.402.257**	**98.505.796.765**
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	111.985.402.257	98.505.796.765
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.649.227.541.907**	**2.167.816.250.607**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.297.320.877.511**	**800.103.184.110**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.088.776.301.679**	**524.324.871.045**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	386.862.770.274	269.835.196.477
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	103.376.660.838	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	4.831.008.962	10.709.839.341
314	Phải trả người lao động		24.911.491.173	24.398.905.975
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		3.207.751.038	2.587.902.411
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16(a)	20.454.545.492	27.272.727.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	753.912.052.631	148.953.959.963
320	Vay ngắn hạn	18(a)	779.933.331.356	29.494.928.134
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	11.286.689.915	11.071.411.471
330	**Nợ dài hạn**		**208.544.575.832**	**275.778.313.065**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16(b)	-	20.454.545.483
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	3.248.841.484	4.908.270.945
338	Vay dài hạn	18(b)	205.295.734.348	250.415.496.637
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.351.906.664.396**	**1.367.713.066.497**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.351.906.664.396**	**1.367.713.066.497**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*21*	*866.001.240.000*	*866.001.240.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	133.918.052.614	133.918.052.614
415	Cổ phiếu quỹ	21	(26.839.047.440)	(14.595.110.632)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	259.111.461.673	259.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	119.714.957.549	123.277.422.842
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*	*21*	*35.082.082.598*	*46.197.152.103*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*	*21*	*84.632.874.951*	*77.080.270.739*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.649.227.541.907**	**2.167.816.250.607**

Trần Quang Huy Người lập	Nguyễn Thị Thanh Kế toán trưởng	Phùng Tuấn Hà Chủ tịch HĐQT Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.791.862.497.661**	**221.563.876.611**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(8.269.747.385)	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**1.783.592.750.276**	**221.563.876.611**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**(1.705.002.223.770)**	**(151.603.573.158)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**78.590.526.506**	**69.960.303.453**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	76.180.596.865	80.235.366.049
22	Chi phí tài chính	27	(8.650.978.758)	(452.401.608)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	27	*(7.897.880.445)*	-
25	Chi phí bán hàng	28	(7.078.053.134)	(964.886.425)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(42.235.716.395)	(95.893.118.871)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**96.806.375.084**	**52.885.262.598**
31	Thu nhập khác	30	15.692	36.855.679.308
32	Chi phí khác	30	(1.212.793.673)	(110.414.247)
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(1.212.777.981)**	**36.745.265.061**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**95.593.597.103**	**89.630.527.659**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	31	**(10.960.722.152)**	**(9.239.402.399)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	31	**-**	**(3.310.854.521)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**84.632.874.951**	**77.080.270.739**

S.Đ.K.K.D: 0300452060 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Quang Huy Người lập	Nguyễn Thị Thanh Kế toán trưởng	Phùng Tuấn Hà Chủ tịch HĐQT Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**95.593.597.103**	**89.630.527.659**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TCSĐ") và bất động sản đầu tư		44.079.146.587	44.414.323.625
03	Các khoản dự phòng		12.165.898.313	37.624.764.790
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(76.180.518.799)	(116.649.686.836)
06	Chi phí lãi vay		7.897.880.445	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**83.556.003.649**	**55.019.929.238**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.167.475.878.502)	34.612.859.742
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(238.308.773.930)	27.538.777.088
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		789.837.316.462	(9.113.532.412)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(13.503.145.637)	9.714.541.960
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.897.880.445)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		(14.800.659.670)	(5.206.945.563)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(829.000.000)	(3.635.300.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(569.422.018.073)**	**108.930.330.053**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(642.820.909)	(1.362.754.546)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		-	38.960.962.321
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia		37.480.437.519	60.787.334.738
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**36.837.616.610**	**82.385.542.513**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(12.243.936.808)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		1.446.774.364.350	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(741.455.723.417)	(28.572.727.566)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(81.464.666.720)	(84.887.791.430)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**611.610.037.405**	**(113.460.518.996)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**79.025.635.942**	**77.855.353.570**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**337.129.718.726**	**259.274.365.156**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**416.155.354.668**	**337.129.718.726**

Các thông tin liên quan tới báo cáo tài chính lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày ở Thuyết minh 34.

Trần Quang Huy	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn" hay "PVN").

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Tổng Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết của 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc được trình bày ở trang tiếp theo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	40,81	51
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	99,79	100
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	Thành phố Hồ Chí Minh	22,44	51
4	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Công Nghệ Xanh	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế	Thành phố Hồ Chí Minh	40,02	50
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Hà Nội	16	20
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	27	45
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 53 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 51 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là hàng hóa và hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	14% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 30 tháng 4 năm 2020, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 36 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê văn phòng, tiền thuê kho trả trước, và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(d) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho người mua kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Giám đốc, các thành viên HĐQT Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản; việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính; cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	583.260.808	311.402.493
Tiền gửi ngân hàng (*)	301.572.093.860	124.218.316.233
Các khoản tương đương tiền (**)	114.000.000.000	212.600.000.000
	416.155.354.668	337.129.718.726

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA") chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con (i)	400.311.972.126	(25.791.016.490)	374.520.955.636	400.311.972.126	(25.791.016.490)	374.520.955.636
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	30.359.957.249	(1.205.499.921)	29.154.457.328	30.359.957.249	(452.401.608)	29.907.555.641
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
	432.671.929.375	(28.996.516.411)	403.675.412.964	432.671.929.375	(28.243.418.098)	404.428.511.277

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

				2020					2019				
STT	Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	80,68	80,68	113.600.000.000	370.517.760.000	-	80,04	80,04	113.600.000.000	306.720.000.000	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA") (ii)	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70	70	64.341.999.232	(*)	-	70	70	64.341.999.232	(*)	-
5	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	31.681.662.678	(*)	-	60	60	31.681.662.678	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)
7	Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (iii)	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	10.733.401.247	(*)	-	21,46	51	10.733.401.247	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iv)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,6	6.600.000.000	(*)	-	44	66,6	6.600.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	51	51	5.100.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (v)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)
						400.311.972.126		(25.791.016.490)			400.311.972.126		(25.791.016.490)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(i) Giá trị trị trường của khoản đầu tư vào PSD được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cổ phiếu của PSD với số lượng là 24.537.600 cổ phiếu, đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 16).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cổ phiếu của PSA với số lượng là 5.345.200 cổ phiếu đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Thành viên của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(v) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

			2020				2019			
Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Bà Rịa – Vũng Tàu	24	14.359.957.249	(*)	(1.205.499.921)	24	14.359.957.249	(*)	(452.401.608)
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (**)	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Phú Yên	20	16.000.000.000	(*)	-	20	16.000.000.000	(*)	-
				30.359.957.249		(1.205.499.921)		30.359.957.249		(452.401.608)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(**) Theo Nghị quyết 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2020				2019			
Tên công ty	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	0,2	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	0,2	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	19.337.349.686	18.750.955.496
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	922.765.833.897	26.205.943.356
	942.103.183.583	44.956.898.852

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	228.291.446.508	822.227.736

7 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cổ tức phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	70.194.815.290	-	31.140.195.290	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	416.116.586.848	(68.500.000.000)	371.573.421.306	(58.500.000.000)
Phải thu lãi tiền gửi	347.696.896	-	702.235.616	-
Khác	9.196.939.077	-	21.747.730.703	-
	495.856.038.111	(68.500.000.000)	425.163.582.915	(58.500.000.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ (*)	23.655.000.000	-	23.655.000.000	-
Các khoản khác	1.382.000.000	-	1.310.000.000	-
	25.037.000.000	-	24.965.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thể hiện khoản tiền ký quỹ cho một dự án đầu tư được thực hiện tại Tỉnh Phú Yên mà Chủ tịch HĐQT đánh giá thời gian dự kiến thực hiện đầu tư là trên 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	265.983.711.051	197.483.711.051	68.500.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực	10.923.500.000	2.184.700.000	8.738.800.000	Trên 3 năm
Khác	2.183.219.703	384.454.913	1.798.764.790	Từ 1 năm đến 3 năm
	279.090.430.754	200.052.865.964	79.037.564.790	

	2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	270.498.162.619	211.998.162.619	58.500.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực	10.923.500.000	3.275.826.872	7.647.673.128	Trên 2 năm
Khác	1.791.899.453	314.807.791	1.477.091.662	Trên 2 năm
	283.213.562.072	215.588.797.282	67.624.764.790	

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	218.273.543.590		-	-
Hàng hóa bất động sản (*)	3.111.210.072	-	3.111.210.072	-
Hàng hóa khác (**)	21.835.755.304	-	1.800.524.964	-
	243.220.508.966	-	4.911.735.036	-

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện giá trị bất động sản để bán của Dự án Khu dân cư 41D Vũng Tàu tại số 41D Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu.

(**) Hàng hóa khác thể hiện giá trị phân bón nhập khẩu và phân phối độc quyền bởi Tổng Công ty.

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	61.670.169.589	7.509.514.795	6.758.440.602	2.967.629.380	**78.905.754.366**
Mua trong năm	-	-	642.820.909	-	**642.820.909**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	61.670.169.589	7.509.514.795	7.401.261.511	2.967.629.380	**79.548.575.275**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	45.058.242.857	6.097.633.356	4.242.859.571	2.619.809.017	**58.018.544.801**
Khấu hao trong năm	2.240.341.668	455.224.392	862.460.668	180.076.529	**3.738.103.257**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	47.298.584.525	6.552.857.748	5.105.320.239	2.799.885.546	**61.756.648.058**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	16.611.926.732	1.411.881.439	2.515.581.031	347.820.363	**20.887.209.565**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	14.371.585.064	956.657.047	2.295.941.272	167.743.834	**17.791.927.217**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 22,549 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 22,161 tỷ Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	98.337.309.381	1.078.622.900	**99.415.932.281**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	1.078.622.900	**1.078.622.900**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	98.337.309.381	-	**98.337.309.381**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	98.337.309.381	-	**98.337.309.381**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.078.622.900 Đồng.

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	852.074.158.578
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	138.270.036.737
Khấu hao trong năm	40.341.043.330
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	178.611.080.067
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	713.804.121.841
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	673.463.078.511

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong năm 2020, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 116.423.609.677 Đồng (năm 2019: 121.543.652.838 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2020 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 22.944.551.030 Đồng (năm 2019: 34.878.788.406 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuê hoạt động trả trước (*)	110.342.587.995	96.796.156.531
Khác	1.642.814.262	1.709.640.234
	111.985.402.257	98.505.796.765

(*) Chủ yếu bao gồm trong chi phí thuê hoạt động trả trước là:

- Khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng có giá trị còn lại là 94.420.790.731 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010; và
- Tiền thuê đất trả một lần có giá trị còn lại là 15.921.797.264 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ năm 2020.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	98.505.796.765	106.606.581.738
Tăng	16.366.484.999	-
Phân bổ	(2.886.879.507)	(8.100.784.973)
Số dư cuối năm	111.985.402.257	98.505.796.765

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Apple Việt Nam	*133.460.196.872*	*133.460.196.872*	-	-
Khác	*969.119.148*	*969.119.148*	*2.746.509.111*	*2.746.509.111*
	134.429.316.020	134.429.316.020	2.746.509.111	2.746.509.111
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	252.433.454.254	252.433.454.254	267.088.687.366	267.088.687.366
	386.862.770.274	386.862.770.274	269.835.196.477	269.835.196.477

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	103.376.660.838	-

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cấn trừ giữa thuế GTGT được khấu trừ và thuế GTGT trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	50.225.201.134	185.757.252.330	-	(174.961.251.247)	61.021.202.217
Thuế GTGT đầu ra	71.200.711	-	-	-	71.200.711
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	104.793.519	-	-	-	104.793.519
	50.401.195.364	185.757.252.330	-	(174.961.251.247)	61.197.196.447
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	8.447.747.820	10.960.722.152	(14.800.659.670)	-	4.607.810.302
Thuế GTGT	-	175.753.139.747	(791.888.500)	(174.961.251.247)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.262.091.521	3.344.303.033	(5.442.973.208)	-	163.421.346
Thuế đất	-	19.218.208.592	(19.218.208.592)	-	-
Khác	-	59.777.314	-	-	59.777.314
	10.709.839.341	209.336.150.838	(40.253.729.970)	(174.961.251.247)	4.831.008.962

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước (*)	20.454.545.492	27.272.727.273

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước (*)	-	20.454.545.483

(*) Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 33(b)).

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Phải trả các bên liên quan cho hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 33(b))	741.367.241.312	136.382.878.736
Phải trả cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh (Thuyết minh 33(b))	3.251.769.464	3.411.071.804
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	1.862.687.500	1.820.045.100
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.967.817.630	2.967.817.630
Khác	4.462.536.725	4.372.146.693
	753.912.052.631	148.953.959.963

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	3.121.841.484	4.481.270.945
Khác	127.000.000	427.000.000
	3.248.841.484	4.908.270.945

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến Hợp đồng thuê đất số 14/HDTD ngày 25 tháng 1 năm 1996 cho lô đất số 8 và số 9 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu. Số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Vay mới trong năm VND	Trả nợ vay trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (i)	-	1.446.774.364.350	(711.960.795.283)	-	734.813.569.067
Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 18(b))	29.494.928.134	-	(29.494.928.134)	45.119.762.289	45.119.762.289
	29.494.928.134	1.446.774.364.350	(741.455.723.417)	45.119.762.289	779.933.331.356

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết của khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	VND	400 tỷ	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Bảo lãnh từ Tổng Công ty	Ngày 25 tháng 8 năm 2021	399.837.733.812	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	250 tỷ	5.5.%	Bảo lãnh từ Tổng Công ty	Ngày 23 tháng 3 năm 2021	249.975.835.290	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	85 tỷ	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Cùng tài sản thế chấp với khoản vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 18(b))	Ngày 10 tháng 7 năm 2021	84.999.999.965	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	100 tỷ	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Bảo lãnh từ Tổng Công ty	Ngày 5 tháng 8 năm 2021	-	-
						734.813.569.067	-

Mục đích của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

18 VAY

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	250.415.496.637	(45.119.762.289)	205.295.734.348

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 11); quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn; và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty (Thuyết minh 4(b)).

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 25), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	11.071.411.471	52.442.555.720
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 21)	4.624.816.244	4.511.149.927
Sử dụng quỹ	(829.000.000)	(3.635.300.000)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các công ty con	(3.585.288.887)	(2.172.033.333)
Khác	4.751.087	(40.074.960.843)
Số dư cuối năm	11.286.689.915	11.071.411.471

20 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.029.600)	-	(1.590.310)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.570.524	-	85.009.814	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PVN	20.973.851	25,1	20.973.851	24,7
Phần vốn của các đối tượng khác	62.596.673	74,9	64.035.963	75,3
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	83.570.524	100	85.009.814	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	866.001.240.000	133.918.052.614	(14.595.110.632)	159.111.461.673	235.718.116.030	**1.380.153.759.685**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	77.080.270.739	**77.080.270.739**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(85.009.814.000)	**(85.009.814.000)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.511.149.927)	**(4.511.149.927)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	866.001.240.000	133.918.052.614	(14.595.110.632)	259.111.461.673	123.277.422.842	**1.367.713.066.497**
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(12.243.936.808)	-	-	**(12.243.936.808)**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	84.632.874.951	**84.632.874.951**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(83.570.524.000)	**(83.570.524.000)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(4.624.816.244)	**(4.624.816.244)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	866.001.240.000	133.918.052.614	(26.839.047.440)	259.111.461.673	119.714.957.549	**1.351.906.664.396**

(*) Theo Nghị quyết số 23/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2019 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.

(**) Theo Nghị quyết số 23/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2020 là 4.624.816.244 Đồng.

22 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.820.045.100	2.045.179.600
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	83.570.524.000	85.009.814.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(81.464.666.720)	(84.887.791.430)
Giảm khác	(2.063.214.880)	(347.157.070)
Số dư cuối năm	1.862.687.500	1.820.045.100

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.939,21 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.633,51 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.626.905.190.529	307.075.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	136.443.768.989	154.232.770.345
Doanh thu bán bất động sản	-	35.373.076.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	28.513.538.143	31.650.955.094
	1.791.862.497.661	221.563.876.611
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(7.760.934.472)	-
Hàng bán bị trả lại	(508.812.913)	-
	(8.269.747.385)	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.618.635.443.144	307.075.100
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê	136.443.768.989	154.232.770.345
Doanh thu thuần bán bất động sản	-	35.373.076.072
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	28.513.538.143	31.650.955.094
	1.783.592.750.276	221.563.876.611

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.598.236.438.281	184.358.447
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp (*)	106.765.785.489	122.079.912.659
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	-	29.339.302.052
	1.705.002.223.770	151.603.573.158

(*) Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 18(b)), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	5.651.187.604	9.615.610.902
Cổ tức được chia (Thuyết minh 33(a))	65.572.220.000	67.533.180.000
Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 33(a))	4.957.111.195	3.082.678.369
Khác	78.066	3.896.778
	76.180.596.865	80.235.366.049

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	7.897.880.445	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	753.098.313	452.401.608
	8.650.978.758	452.401.608

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	2.186.298.017	646.895.302
Chi phí khấu hao	389.886.688	-
Chi phí công cụ dụng cụ	278.413.334	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.888.988.894	-
Chi phí khác	334.466.201	317.991.123
	7.078.053.134	964.886.425

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	17.760.661.334	30.118.794.364
Thuế, phí và lệ phí	2.025.019.219	2.167.382.099
Chi phí văn phòng	2.143.831.623	3.807.996.514
Chi phí dịch vụ tư vấn	888.401.991	623.114.887
Chi phí khấu hao	3.792.904.304	1.000.910.789
Dự phòng phải thu khó đòi	11.412.800.000	37.624.764.790
Chi phí khác	4.212.097.924	20.550.155.428
	42.235.716.395	95.893.118.871

30 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	36.855.678.350
Khác	15.692	958
	15.692	36.855.679.308
Chi phí khác		
Các khoản phạt hành chính	60.403.376	15.000.000
Khác	1.152.390.297	95.414.247
	1.212.793.673	110.414.247

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95.593.597.103	89.630.527.659
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.118.719.421	17.926.105.532
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(13.114.444.000)	(13.506.636.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.645.951.164	8.229.357.388
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	2.310.495.567	(98.570.000)
Chi phí thuế TNDN	10.960.722.152	12.550.256.920
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.960.722.152	9.239.402.399
Thuế TNDN - hoãn lại	-	3.310.854.521
	10.960.722.152	12.550.256.920

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	-	29.339.302.052
Chi phí nhân viên	19.946.959.351	30.765.689.666
Chi phí khấu hao	44.079.146.587	44.399.383.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.692.883.270	22.119.706.849
Dự phòng phải thu khó đòi	11.412.800.000	37.624.764.790
Chi phí lãi vay được hoàn trả từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 18)	26.630.014.610	28.368.774.772
Chi phí quản lý phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	16.338.391.344	17.334.379.511
Công cụ, dụng cụ	6.400.536.956	14.645.063.705
Chi phí thuê văn phòng	2.143.831.623	3.807.996.514
Khác	6.434.991.277	19.872.158.384
	156.079.555.018	248.277.220.007

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 25,1% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 20) trong năm 2020.

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, các công ty con, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Các công ty con	1.641.630.335.292	30.817.677.076
Các công ty thành viên thuộc PVN	82.278.464.300	116.140.510.583
	1.723.908.799.592	146.958.187.659
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	16.001.313.000	18.375.133.802
Các công ty con	7.231.662.941	7.021.356.669
Các công ty thành viên thuộc PVN	609.215.076	570.133.456
	23.842.191.017	25.966.623.927
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.767.849.635	4.706.346.507
iv) Phí quản lý		
Các công ty con (Thuyết minh 24)	28.513.538.143	31.650.955.094
Chi phí trả cho công ty con	16.338.391.344	17.334.379.511
Chi phí trả cho PVN	-	995.988.167
v) Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 26)		
Các công ty con	4.957.111.195	3.082.678.369
vi) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 26)		
Các công ty con	65.572.220.000	67.533.180.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
vii) Chia cổ tức		
PVN	20.973.851.000	20.973.851.000
Công ty con	116.430.000	2.150.841.000
viii) Hỗ trợ vốn		
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	6.765.637.709.845	2.763.677.288.188
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	5.525.166.572.341	2.646.165.863.933

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con	898.190.473.175	-
Các công ty thành viên thuộc PVN	24.575.360.722	26.205.943.356
	922.765.833.897	26.205.943.356
Phải thu ngắn hạn khác thuần sau dự phòng (Thuyết minh 7)		
Các công ty con	417.811.402.138	344.213.616.596
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
PVN	252.047.055.054	266.811.188.166
Các công ty con	166.399.200	57.499.200
Các công ty thành viên thuộc PVN	220.000.000	220.000.000
	252.433.454.254	267.088.687.366
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty con	103.376.660.838	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))		
Công ty thành viên thuộc PVN	20.454.545.492	27.272.727.273

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 16(b))		
Công ty thành viên thuộc PVN	-	20.454.545.483
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))		
PVN	6.219.587.094	6.378.889.434
Các công ty con	741.367.241.312	136.382.878.736
	747.586.828.406	142.761.768.170

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG ("BCLCTT")

(a) Khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của một công ty con như được trình bày ở Thuyết minh 4(a).

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2020 VND	2019 VND
Vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 18(a))	1.446.774.364.350	-

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 18(a))	741.455.723.417	28.572.727.566

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất và thuê văn phòng	
	2020 VND	2019 VND
Từ 1 đến 5 năm	2.865.782.737	1.881.846.075
Trên 5 năm	51.331.384.231	52.315.320.893
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	54.197.166.968	54.197.166.968

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê lại văn phòng, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	88.923.733.304	110.740.534.793
Từ 1 đến 5 năm	341.581.358.214	340.512.563.214
Trên 5 năm	89.752.093.869	175.213.568.006
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	520.257.185.387	626.466.666.013

35 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tình hình cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp tại ngày 31.12.2020 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2020 VND
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	360.700.000.000		26.733.401.247	333.966.598.753

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 3.628 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.430,2 tỷ Đồng); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 11,6 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10,6 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh, và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	2020			
	Dịch vụ cho thuê VND	**Dịch vụ quản lý VND**	**Kinh doanh bất động sản và hàng hóa khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.174.021.604	28.513.538.143	1.626.905.190.529	**1.783.592.750.276**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(106.765.785.489)	-	(1.598.236.438.281)	**(1.705.002.223.770)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.408.236.115	28.513.538.143	28.668.752.248	**78.590.526.506**

	2019			
	Dịch vụ cho thuê VND	**Dịch vụ quản lý VND**	**Kinh doanh bất động sản và hàng hóa khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.232.770.345	31.650.955.094	35.680.151.172	**221.563.876.611**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(122.079.912.659)	-	(29.523.660.499)	**(151.603.573.158)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.152.857.686	31.650.955.094	6.156.490.673	**69.960.303.453**

37 NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiềm tàng* và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – *Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Chủ tịch HĐQT chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Trần Quang Huy Người lập	Nguyễn Thị Thanh Kế toán trưởng	Phùng Tuấn Hà Chủ tịch HĐQT